



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN
CÂY XANH VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
QUY NHƠN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh và chiếu sáng theo Quyết định số 3591/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298718 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 23/10/2020.

Vốn điều lệ: 15.171.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2021: 15.171.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 294 Phan Bội Châu, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3820622
- Fax: (84) 0256.3820894
- Website: www.quypalico.vn
- Email: quypalico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý công viên, cây xanh, khu vực công cộng, hệ thống chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông. Thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Ươm, trồng cây xanh, cây hoa giống, cây cảnh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và duy trì cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng và đường dây, trạm biến áp dưới 35KV;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ tham quan du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : Đại lý ký gửi các thiết bị chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông, cây hoa giống, cây xanh, cây hoa cảnh;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết : Xây dựng công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 477 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Đình Phương | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |
| • Ông Phạm Thanh Liêm | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |
| • Bà Châu Thị Hào | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |
| • Ông Đào Lê Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Minh Khoa | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |
| • Ông Nguyễn Duy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |
| • Bà Phạm Thị Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/09/2020 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|----------------|----------------------------------|
| • Ông Phạm Thanh Liêm | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 19/10/2020 |
| • Bà Châu Thị Hào | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm lại ngày 19/10/2020 |
| • Bà Nguyễn Trần Thúy Diễm | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm lại ngày 19/10/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 28 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 497/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22/03/2022, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty không thực hiện việc kiểm kê tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp với giá trị là 330.769.698.794 đồng tại ngày 31/12/2021. Hạn chế này kiểm toán viên cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các tài sản cố định này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Một số khoản công nợ phải thu với số tiền 33.030.456.415 đồng và nguồn kinh phí sự nghiệp với số tiền 1.110.707.702 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2021. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận nợ hoặc không thể kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế đối với số dư các khoản nợ và số dư nguồn kinh phí nêu trên. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản phải thu và số dư nguồn kinh phí này tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Xuân Quang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4492-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.492.090.815	67.293.660.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.190.714.347	19.859.402.638
1. Tiền	111	5	11.190.714.347	19.859.402.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.485.755.850	35.979.330.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.918.223.088	34.271.709.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.334.426.613	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.372.894.149	2.749.208.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.139.788.000)	(1.041.588.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.692.128.223	11.454.926.943
1. Hàng tồn kho	141		5.692.128.223	11.753.891.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(298.964.557)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.492.395	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	123.492.395	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.363.595.586	257.464.631.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		181.763.064.037	197.740.601.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	181.763.064.037	197.740.601.118
- Nguyên giá	222		343.393.070.718	325.345.607.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.630.006.681)	(127.605.006.419)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		118.555.102.000	59.685.505.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	118.555.102.000	59.685.505.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.429.549	38.525.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	45.429.549	38.525.220
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.855.686.401	324.758.291.431


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.488.996.033	46.594.307.898
I. Nợ ngắn hạn	310		50.341.777.233	46.447.092.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38.521.024.210	34.761.045.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	49.566.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	367.631.138	3.119.917.729
4. Phải trả người lao động	314		5.250.400.471	1.252.953.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	885.000.000	2.162.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.161.203.077	1.617.424.675
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	3.709.000.000	3.448.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		447.518.337	36.185.771
II. Nợ dài hạn	330		147.218.800	147.215.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		147.218.800	147.215.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311.366.690.368	278.163.983.533
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.999.770.148	22.028.881.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	15.171.000.000	15.171.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	2.074.264.819	1.822.495.542
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	4.754.505.329	5.035.385.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.754.505.329	5.035.385.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		289.366.920.220	256.135.102.461
1. Nguồn kinh phí	431	20	110.321.991.702	59.996.225.702
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		179.044.928.518	196.138.876.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.855.686.401	324.758.291.431


Chủ tịch HĐQT
Đô Đình Phương
Thành Phố Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	134.596.167.778	131.791.429.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		134.596.167.778	131.791.429.488
4. Giá vốn hàng bán	11	23	123.584.456.808	121.898.304.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.011.710.970	9.893.124.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	21.829.117	13.263.372
7. Chi phí tài chính	22		-	8.429.726
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	8.429.726
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.296.544.713	4.080.184.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.736.995.374	5.817.773.783
11. Thu nhập khác	31	26	291.957.246	139.635.323
12. Chi phí khác	32	27	68.657.196	86.700.821
13. Lợi nhuận khác	40		223.300.050	52.934.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.960.295.424	5.870.708.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.205.790.095	835.322.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.754.505.329	5.035.385.530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	578	566
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	578	566



Chủ tịch HĐQT

Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	127.900.088.511	140.985.431.926
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(105.603.638.420)	(90.065.219.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.027.333.682)	(34.509.415.917)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(61.559.860)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 15	(1.194.356.194)	(2.027.414.689)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.565.240.333	24.229.764.560
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.808.592.957)	(21.898.216.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.168.592.409)	16.653.370.130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.934.393.181)	-
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	19.308.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 24	21.829.117	13.263.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.893.255.882)	13.263.372
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(250.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 19	(606.840.000)	(606.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(606.840.000)	(856.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.668.688.291)	15.809.793.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	19.859.402.638	4.049.609.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	11.190.714.347	19.859.402.638



Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh và chiếu sáng theo Quyết định số 3591/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298718 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 23/10/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý công viên, cây xanh, khu vực công cộng, hệ thống chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông. Thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Ươm, trồng cây xanh, cây hoa giống, cây cảnh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và duy trì cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng và đường dây, trạm biến áp dưới 35KV;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ tham quan du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi các thiết bị chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông, cây hoa giống, cây xanh, cây hoa cảnh;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Riêng các tài sản nhận bàn giao khi cổ phần hóa, nguyên giá được xác định theo giá trị đánh giá lại của Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Một số TSCĐ cũ nhận bàn giao khi cổ phần hóa, Công ty khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

Hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp được tính theo phương pháp trực tuyến dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, tỷ lệ hao mòn phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng và các dịch vụ khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	729.384.401	177.342.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.461.329.946	19.682.059.967
Cộng	11.190.714.347	19.859.402.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
UBND Thành phố Quy Nhơn (*)	33.030.456.415	25.783.040.518
Công ty TNHH Công nghệ và XD Nam Ngân	3.761.532.964	3.534.257.964
Các đối tượng khác	4.126.233.709	4.954.411.339
Cộng	40.918.223.088	34.271.709.821

(*) Trong đó, số nợ phải thu ngắn hạn của UBND Thành phố Quy Nhơn đối với các công trình Công ty tự thực hiện là 8.621.471.000 đồng.

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Đỗ Văn Mến	304.812.930	-
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Quy Nhơn	337.823.080	-
Các đối tượng khác	691.790.603	-
Cộng	1.334.426.613	-

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.278.671.574	-	2.225.970.817	-
Chi trả chế độ cho CBCNV	-	-	523.237.874	-
Phải thu NSTP tiền điện chiếu sáng công cộng	1.057.172.953	-	-	-
Phải thu khác	37.049.622	-	-	-
Cộng	3.372.894.149	-	2.749.208.691	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.139.788.000	1.041.588.000
- Từ 3 năm trở lên	1.072.786.000	1.041.588.000
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	67.002.000	-
Cộng	1.139.788.000	1.041.588.000

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.978.190.607	-	9.968.736.199	298.964.557
Công cụ, dụng cụ	196.939.008	-	158.417.851	-
Chi phí SX, KD dở dang	271.382.788	-	1.381.121.630	-
Hàng hóa	245.615.820	-	245.615.820	-
Cộng	5.692.128.223	-	11.753.891.500	298.964.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cộng gong (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.666.850.379	48.550.000	7.101.128.364	46.000.000	314.483.078.794	325.345.607.537
Mua sắm trong năm	-	-	1.934.393.181	-	-	1.934.393.181
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	16.286.620.000	16.286.620.000
T/lý, nhượng bán	-	48.550.000	125.000.000	-	-	173.550.000
Số cuối năm	3.666.850.379	-	8.910.521.545	46.000.000	330.769.698.794	343.393.070.718
Khấu hao						
Số đầu năm	2.494.360.284	48.550.000	6.913.921.030	46.000.000	118.102.175.105	127.605.006.419
Khấu hao trong năm	259.219.758	-	315.177.263	-	-	574.397.021
Hao mòn trong năm	-	-	-	-	33.624.153.241	33.624.153.241
T/lý, nhượng bán	-	48.550.000	125.000.000	-	-	173.550.000
Số cuối năm	2.753.580.042	-	7.104.098.293	46.000.000	151.726.328.346	161.630.006.681
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.172.490.095	-	187.207.334	-	196.380.903.689	197.740.601.118
Số cuối năm	913.270.337	-	1.806.423.252	-	179.043.370.448	181.763.064.037

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 8.096.781.164 đồng.
- Không có tài sản cố định mang cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2021.

(*) Đây là các tài sản dùng cho hoạt động sự nghiệp công ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Cải tạo, nâng cấp HTĐCS bãi biển Quy Nhơn, khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và đường An Dương Vương	23.095.938.000	-
Hệ thống CS trang trí, CX và cấp nước tưới cây hai bên vỉa hè dọc theo đường Võ Nguyên Giáp	13.533.659.000	-
Công viên Thiếu nhi Quy Nhơn	2.232.694.000	2.232.694.000
Vườn hoa trung tâm	1.337.293.000	1.337.293.000
Cải tạo, nâng cấp HTĐCS, CX và mặt cỏ tại khu đất đường N.T.Thành và đường Lê Duẩn, TPQN	-	9.110.403.000
Cải tạo, nâng cấp HTKT khu bãi cỏ tại khu vực đường Nguyễn Tất Thành và đường Lê Duẩn, TPQN	9.484.389.000	9.484.389.000
Phục vụ tết 2020	14.663.310.000	8.404.890.000
Phổ văn hóa nghệ thuật trên đường Lê Đức Thọ (đèn trang trí chiếu sáng)	8.525.500.000	8.181.073.000
Các công trình khác	45.682.319.000	20.934.763.000
Cộng	118.555.102.000	59.685.505.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	45.429.549	38.525.220
Cộng	45.429.549	38.525.220

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Hà Thành Sài Gòn	2.019.930.000	-
Công ty TNHH Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị	3.409.688.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng T.M.N	305.620.700	2.374.700.000
Công ty TNHH Thùy Dung	898.256.432	2.371.433.892
Đào Quang Dũng	2.085.432.939	981.959.898
Các đối tượng khác	29.802.096.139	29.032.951.669
Cộng	38.521.024.210	34.761.045.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.742.637.295	1.864.113.130	4.690.742.572	83.992.147	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	241.432.455	1.205.790.095	1.194.356.194	-	252.866.356
Thuế thu nhập cá nhân	-	130.193.179	143.693.115	163.006.012	-	110.880.282
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	92.167.246	131.667.494	39.500.248	-
Các loại thuế khác	-	-	71.655.050	71.655.050	-	-
Phí và lệ phí	-	5.654.800	3.884.500	5.654.800	-	3.884.500
Cộng	-	3.119.917.729	3.381.303.136	6.257.082.122	123.492.395	367.631.138

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí đồng phục cho CBCNV	885.000.000	2.162.000.000
Cộng	885.000.000	2.162.000.000

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	200.196.490	178.607.745
Các khoản phải trả khác	961.006.587	1.438.816.930
+ <i>Chi Ban Quản lý dự án</i>	572.579.024	1.107.487.068
+ <i>Thu ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa</i>	7.717.203	7.717.200
+ <i>Phải trả khác</i>	380.710.360	323.612.662
Cộng	1.161.203.077	1.617.424.675

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.709.000.000	3.448.000.000
Cộng	3.709.000.000	3.448.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	15.171.000.000	1.591.057.351	4.628.763.826
Tăng trong năm	-	231.438.191	5.035.385.530
Giảm trong năm	-	-	4.628.763.826
Số dư tại 31/12/2020	<u>15.171.000.000</u>	<u>1.822.495.542</u>	<u>5.035.385.530</u>
Số dư tại 01/01/2021	15.171.000.000	1.822.495.542	5.035.385.530
Tăng trong năm	-	251.769.277	4.754.505.329
Giảm trong năm	-	-	5.035.385.530
Số dư tại 31/12/2021	<u>15.171.000.000</u>	<u>2.074.264.819</u>	<u>4.754.505.329</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Sở Tài chính tỉnh Bình Định	7.737.290.000	7.737.290.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.433.710.000	7.433.710.000
Cộng	<u>15.171.000.000</u>	<u>15.171.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.517.100	1.517.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.517.100	1.517.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.035.385.530	4.628.763.826
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	4.754.505.329	5.035.385.530
Phân phối lợi nhuận	5.035.385.530	4.628.763.826
- Phân phối lợi nhuận năm trước	5.035.385.530	4.628.763.826
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.176.776.253	3.790.485.635
+ Chia cổ tức	606.840.000	606.840.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	251.769.277	231.438.191
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.754.505.329	5.035.385.530

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐH ngày 28/05/2021.

20. Nguồn kinh phí

a. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	1.110.707.702	1.110.707.702
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.110.707.702	1.110.707.702

b. Nguồn kinh phí dự án

	Năm 2021	Năm 2020
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	58.885.518.000	36.369.975.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	74.765.601.000	60.918.308.000
Chi dự án	24.439.835.000	38.402.765.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	109.211.284.000	58.885.518.000

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	1.032.406.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu kinh doanh	62.521.875.830	67.314.244.544
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích	72.074.291.948	64.477.184.944
Cộng	134.596.167.778	131.791.429.488

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	68.496.412.618	64.367.991.537
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ công ích	55.387.008.747	57.231.348.841
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(298.964.557)	298.964.557
Cộng	123.584.456.808	121.898.304.935

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.829.117	13.263.372
Cộng	21.829.117	13.263.372

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.212.000.000	1.434.840.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.219.758	259.219.758
Chi phí vật liệu, CCDC	478.850.669	354.770.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.735.219	628.474.535
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.130.606.000	9.182.000
Chi phí bằng tiền khác	1.723.133.067	1.393.697.385
Cộng	5.296.544.713	4.080.184.416

26. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu thanh lý TSCĐ	19.308.182	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	153.507.255	57.071.670
Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ hỏng	113.961.809	-
Các khoản khác	5.180.000	82.563.653
Cộng	291.957.246	139.635.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi nộp chậm BHXH	-	45.062.986
Chi phí phạt nộp chậm thuế phạt hành chính	68.655.050	41.636.635
Chi phí khác	2.146	1.200
Cộng	68.657.196	86.700.821

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.960.295.424	5.870.708.285
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	68.655.050	95.882.821
- Điều chỉnh tăng	68.655.050	95.882.821
+ Phạt thuế vi phạm hành chính, phạt nộp chậm thuế	68.655.050	86.700.821
+ Chi phí khác không được trừ khi tính thuế TNDN	-	9.182.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.028.950.474	5.966.591.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.205.790.095	1.193.318.221
Thuế TNDN được giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	-	357.995.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.205.790.095	835.322.755
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.205.790.095	835.322.755

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.754.505.329	5.035.385.530
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(3.877.160.000)	(4.176.776.253)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	3.877.160.000	4.176.776.253
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	877.345.329	858.609.277
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.517.100	1.517.100
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	578	566

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được tính trừ căn cứ vào kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.479.176.412	53.731.460.649
Chi phí nhân công	50.679.573.383	54.231.348.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.397.021	446.427.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.700.682.942	7.665.273.774
Chi phí khác bằng tiền	3.796.791.478	7.131.731.386
Cộng	123.230.621.236	123.206.240.981

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý của Công ty không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là quản lý công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, trồng và chăm sóc cây xanh và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Bình Định.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty là từ Ngân sách Thành phố Quy Nhơn và một số nguồn thu bên ngoài khác. Ngoài ra, với đặc thù trong lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng và khách hàng giao dịch thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xuân, tình hình thanh toán công nợ kịp thời nên Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.521.024.210	-	38.521.024.210
Chi phí phải trả	885.000.000	-	885.000.000
Phải trả khác	961.006.587	147.218.800	1.108.225.387
Cộng	40.367.030.797	147.218.800	40.514.249.597

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	34.761.045.459	-	34.761.045.459
Chi phí phải trả	2.162.000.000	-	2.162.000.000
Phải trả khác	1.438.816.930	147.215.000	1.586.031.930
Cộng	38.361.862.389	147.215.000	38.509.077.389

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.190.714.347	-	11.190.714.347
Phải thu khách hàng	39.778.435.088	-	39.778.435.088
Phải thu khác	1.094.222.575	-	1.094.222.575
Cộng	52.063.372.010	-	52.063.372.010

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.859.402.638	-	19.859.402.638
Phải thu khách hàng	33.230.121.821	-	33.230.121.821
Phải thu khác	523.237.874	-	523.237.874
Cộng	53.612.762.333	-	53.612.762.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
Quỹ tiền lương, thưởng Người quản lý chuyên trách	1.359.000.000	1.329.000.000
Quỹ thù lao Người quản lý không chuyên trách	108.000.000	108.000.000
Cộng	1.467.000.000	1.437.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch HĐQT

Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu